

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

CHUYÊN ĐỀ SINH HOẠT HỌC THUẬT

**CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ SỬ
DỤNG ĐẤT RỪNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG**

Người chủ trì: Phạm Thanh Quế

Đơn vị: Bộ môn Quản lý đất đai

Khoa: Kinh tế và quản trị kinh doanh

Hà Nội, 2015

MỤC LỤC

1. Lý do nghiên cứu	2
2. Mục tiêu	2
3. Phương pháp nghiên cứu	2
4. Kết quả nghiên cứu	3
4.1. Cơ sở lý luận về quản lý và sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng	3
4.1.1. Khái niệm cộng đồng	3
4.1.2. Khái niệm quản lý rừng cộng đồng	3
4.2. Các loại hình quản lý sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng	5
4.2.1. Đất rừng do cộng đồng tự công nhận và quản lý theo truyền thống từ nhiều đời nay	5
4.2.2. Đất rừng sử dụng vào mục đích lâm nghiệp được chính quyền địa phương giao cho cộng đồng quản lý, sử dụng ổn định lâu dài	6
4.2.3. Đất rừng sử dụng vào mục đích lâm nghiệp do cộng đồng nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng mới rừng của các tổ chức nhà nước	7
4.3. Các hình thức quản lý đất rừng dựa vào cộng đồng	7
4.3.1. Tổ chức quản lý rừng theo dòng tộc (dòng họ), theo dân tộc	7
4.3.2. Tổ chức quản lý rừng theo thôn, làng, buôn, bản, ấp (gọi chung là thôn)	7
4.3.3. Quản lý theo nhóm hộ/nhóm sở thích	8
4.4. Quản lý và sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng ở một số nước trên thế giới	9
4.4.1. Ở Philippin	9
4.4.2. Ở Indonesia	10
4.4.3. Ở Ấn Độ	11
4.4.4. Ở Châu Âu	12
4.5. Chính sách quản lý và sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng ở Việt Nam	12
4.5.1. Chính sách quản lý đất rừng cộng đồng qua các thời kỳ	12
4.5.2. Chính sách giao đất giao rừng cho cộng đồng	15
4.6. Các công trình nghiên cứu về quản lý và sử dụng đất rừng dựa vào cộng	19
4.6.1. Về chính sách giao đất, giao rừng	19
4.6.2. Về vấn đề hưởng lợi từ giao đất, giao rừng cho cộng đồng	20
4.6.3. Về kết quả của việc quản lý và sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng	21
4.7. Bài học kinh nghiệm cho công tác quản lý và sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng	25
TÀI LIỆU THAM KHẢO	26

1. Lý do nghiên cứu

Việc quản lý và sử dụng tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng trên thế giới và cả ở Việt Nam đang là một phương thức quản lý ngày càng phổ biến, là xu thế tất yếu trong quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp. Tuy nhiên, ở hầu hết các quốc gia chúng ta mới chỉ quan tâm đến việc quản lý rừng còn đất rừng thì chưa được quan tâm đúng mức. Mỗi quốc gia, mỗi địa phương việc quản lý đất rừng dựa vào cộng đồng lại được thực hiện khác nhau. Chưa có nghiên cứu nào tổng kết những vấn đề lý luận cũng như thực tiễn của việc quản lý đất rừng dựa vào cộng đồng. Xuất phát từ thực tế trên, tôi tiến hành tìm hiểu và tổng kết những vấn đề lý luận và thực tiễn của công tác quản lý và sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng nhằm làm sáng tỏ những khái niệm, những hình thức quản lý và sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng trên thế giới và ở Việt Nam, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho công tác quản lý và sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng ở Việt Nam.

2. Mục tiêu

- + Làm rõ những vấn đề lý luận về quản lý, sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng.
- + Tổng kết thực tiễn của công tác quản lý và sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng.
- + Rút ra một số bài học kinh nghiệm cho công tác quản lý, sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng.

3. Phương pháp nghiên cứu

Chủ yếu sử dụng phương pháp thu thập tài liệu thứ cấp: Tiến hành thu thập toàn bộ các tài liệu có liên quan từ các nguồn khác nhau:

- + Các tài liệu có liên quan đến những vấn đề lý luận của công tác quản lý và sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng.
- + Các văn bản pháp quy có liên quan đến việc quản lý và sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng và các văn bản, tài liệu có liên quan đến công tác giao đất, giao rừng cho cộng đồng; cho thuê đất, rừng cho cộng đồng; giao, khoán đất và rừng cho cộng đồng.
- + Các tài liệu và kết quả nghiên cứu có liên quan đến việc quản lý và sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận về quản lý và sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng

4.1.1 Khái niệm cộng đồng

Theo Cẩm nang ngành Lâm nghiệp (2006a), “Cộng đồng” là một tập hợp những người sống gắn bó với nhau thành một xã hội nhỏ có những đặc điểm tương đồng về mặt văn hoá, kinh tế, xã hội truyền thống, phong tục tập quán, có các quan hệ trong sản xuất và đời sống gắn bó với nhau và thường có ranh giới không gian trong một thôn bản. Theo quan niệm này, cộng đồng chính là cộng đồng dân cư thôn bản (và “thôn bản” được gọi chung là “thôn” để phù hợp với Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004).

Theo tác giả Dương Viết Tình, Trần Hữu Nghị (2012), hiện nay có một số loại hình cộng đồng sau:

Thứ nhất, là cộng đồng các dân tộc: nước ta có 54 dân tộc, mỗi cộng đồng dân tộc đều có những đặc điểm riêng về mặt văn hoá, tổ chức xã hội, tiếng nói tập quán truyền thống và hệ thống sản xuất.

Thứ hai, là cộng đồng làng bản: Hiện nay cả nước có khoảng 50.000 làng, bản tập hợp lại trong khoảng gần 9.000 xã được phân bố trên nhiều vùng sinh thái khác nhau.

Thứ ba, là cộng đồng xã hội: như các hội đồng, cộng đồng tôn giáo, cộng đồng người Việt Nam sống ở nước ngoài....

Điều 9, Luật Đất đai năm 2003, Điều 5, Luật Đất đai năm 2013 quy định: “*cộng đồng dân cư gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng một địa bàn thôn, làng, bản, ấp, buôn, phum sóc và các điểm dân cư tương tự có cùng phong tục tập quán hoặc có chung dòng họ được nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất*”.

4.1.2. Khái niệm quản lý rừng cộng đồng

Trên thế giới quản lý rừng cộng đồng thường được sử dụng rộng rãi trong lâm nghiệp, Theo FAO (1978), lâm nghiệp cộng đồng là tất cả các hoạt động có liên quan mật thiết trong các hoạt động lâm nghiệp của người dân địa phương. Còn theo Sally

Jeanrenaud (2001), lâm nghiệp cộng đồng được hiểu là sự tự xác định, chính thức hoặc không chính thức của nhóm sử dụng rừng ở nông thôn và đô thị với các giá trị về kiến thức và lợi ích trong quản lý rừng được chia sẻ. Những lợi ích có thể bao gồm: Quyền sử dụng và quyền tài sản; Sản xuất gỗ và lâm sản ngoài gỗ; Bản sắc văn hoá; Vui chơi giải trí; Bảo tồn đa dạng sinh học và phục hồi sinh thái.

Theo Cẩm nang ngành Lâm nghiệp (2006a), ở Việt Nam có 2 hình thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng là: Quản lý rừng của cộng đồng và quản lý rừng không phải của cộng đồng.

- **Quản lý rừng của cộng đồng:** Là hình thức mà mọi thành viên của cộng đồng tham gia quản lý và phân chia sản phẩm hoặc hưởng lợi từ những khu rừng thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu của cộng đồng hoặc thuộc quyền sử dụng chung của cộng đồng.

Rừng của cộng đồng là rừng của thôn đã được quản lý theo truyền thống trước đây (quản lý theo các luật tục truyền thống), rừng trồng của các hợp tác xã, rừng tự nhiên đã được giao cho các hợp tác xã trước đây mà sau khi chuyển đổi hoặc giải thể, hợp tác xã đã giao lại cho các xã hoặc các thôn quản lý. Những diện tích rừng này có thể Nhà nước chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã công nhận quyền sử dụng đất của cộng đồng, song trên thực tế, mặc nhiên cộng đồng đang tự tổ chức quản lý, sử dụng và hưởng lợi từ những khu rừng đó.

- **Quản lý rừng không phải của cộng đồng:** Đây là hình thức cộng đồng tham gia quản lý các khu rừng không thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu chung của họ mà thuộc quyền quản lý, sử dụng sở hữu của các tổ chức nhà nước hoặc các thành phần kinh tế khác nhưng có quan hệ trực tiếp đến đời sống, đến việc làm, thu hoạch sản phẩm, thu nhập hay các lợi ích khác của cộng đồng. Hình thức này có thể chia thành hai loại:

+ Rừng của hộ gia đình, cá nhân là thành viên trong cộng đồng. Cộng đồng tham gia quản lý với tính chất hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau, chia sẻ lợi ích cùng nhau trên cơ sở tự nguyện nhằm tạo thêm sức mạnh để bảo vệ rừng, hỗ trợ hoặc đổi công cho nhau trong các hoạt động lâm nghiệp.

+ Rừng thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu của các tổ chức nhà nước (*các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, các lâm trường, công ty lâm nghiệp nhà nước, các trạm trại...*) và các tổ chức tư nhân khác. Cộng đồng tham gia các hoạt động lâm nghiệp như bảo vệ, khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh, phục hồi rừng, trồng rừng với tư cách là người tham gia (làm thuê) thông qua các hợp đồng khoán và hưởng lợi (chia sẻ lợi ích) theo các cam kết trong hợp đồng (Cẩm nang ngành lâm nghiệp, 2006a).

4.2. Các loại hình quản lý sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng

4.2.1. Đất rừng do cộng đồng tự công nhận và quản lý theo truyền thống từ nhiều đời nay

Đây là các loại rừng quản lý theo truyền thống của các đồng bào dân tộc thiểu số. Tại các khu rừng này, về mặt pháp lý, các quyền sở hữu, quyền sử dụng rừng chưa được xác lập, nhưng trên thực tế nó đang được điều tiết một cách không chính thức bởi các luật tục truyền thống. Trong xã hội cổ truyền của một số đồng bào dân tộc, thôn là đơn vị độc lập cao nhất, mỗi thôn đều có ranh giới lãnh địa nhất định bao gồm cả đất, rừng, nguồn nước, suối... Trong phạm vi của thôn, bản, các nguồn tài nguyên trên thuộc quyền sử dụng công cộng và được điều hành bởi một bộ máy tự quản do già làng hoặc trưởng thôn đứng đầu. Các thành viên của làng được quyền tự do lựa chọn một mảnh rừng để canh tác nương rẫy. Khi phạm vi rừng bị thu hẹp, dân số tăng lên thì diện tích nương rẫy dần dần thuộc quyền sử dụng của dòng họ. Toàn bộ các hoạt động quản lý tài nguyên của cộng đồng được thực hiện thông qua các luật tục hay hương ước thôn. Hiệu lực của các luật tục được thực hiện thông qua sự hợp lực gắn bó với nhau giữa xã hội và tâm linh (Cẩm nang ngành lâm nghiệp, 2006a).

Theo Cẩm nang ngành lâm nghiệp (2006a), tính đến tháng 6 năm 2001, tổng diện tích rừng và đất sử dụng vào mục đích lâm nghiệp do cộng đồng tự công nhận và quản lý theo truyền thống là 214.006 ha, bao gồm: 86.701 ha đất có rừng; 127.304 ha đất trống đồi núi trọc. Đó là những khu rừng thiêng, rừng ma, rừng đình, rừng thổ công, rừng mó nước (giữ nguồn nước phục vụ trực tiếp cho cộng đồng), rừng phòng hộ xóm làng (chống sạt lở, đá lăn...), những khu rừng cung cấp lâm sản truyền thống cho cộng đồng (săn bắn, thu hái măng, cây thuốc...), bãi chôn thả. Ranh giới rừng từng thôn

đều được phân định rất rõ ràng trong nhận thức của người dân. Một số nơi, rừng trồng của HTX, rừng tự nhiên đã giao cho HTX trước đây sau khi chuyển đổi HTX đã giao lại cho các xã hoặc thôn quản lý. Hình thức này phổ biến ở cộng đồng người dân tộc thiểu số sống ở vùng sâu, vùng xa, nơi tính cộng đồng, hương ước thôn còn được duy trì.

4.2.2. Đất rừng sử dụng vào mục đích lâm nghiệp được chính quyền địa phương giao cho cộng đồng quản lý, sử dụng ổn định lâu dài

Theo Cẩm nang ngành lâm nghiệp (2006a), trước năm 2004, mặc dù pháp luật chưa quy định cộng đồng là đối tượng giao quyền sử dụng đất, nhưng đã có 18 tỉnh làm thí điểm giao đất, giao rừng cho cộng đồng trên cơ sở vận dụng các quy định tại Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 3 năm 1995 của Chính phủ về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, các nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp trước đây và sau đó được thay thế bằng Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Đối với diện tích đất và rừng giao cho cộng đồng: các thành viên của cộng đồng cùng đầu tư, quản lý và hưởng lợi, hoàn toàn dựa trên nguyên tắc tự nguyện và cùng có lợi giữa các thành viên của cộng đồng. Cộng đồng thành lập tổ, nhóm để tổ chức mọi hoạt động từ bảo vệ, cung cấp đầu vào, tổ chức sản xuất, bao tiêu sản phẩm và phân phối lợi ích cho các thành viên trong cộng đồng. Ở một số nơi, đất sử dụng vào mục đích lâm nghiệp được chính quyền địa phương giao cho cộng đồng đều thuộc các khu vực có triển khai các dự án thuộc Chương trình 327 trước đây và Chương trình 661 hoặc ở những nơi có dự án từ nguồn tài trợ quốc tế, như Chương trình Phát triển lâm nghiệp Việt Nam -Thụy Điển ở các tỉnh miền núi phía Bắc, các dự án do DANIDA, WB tài trợ ở khu vực các tỉnh có triển khai dự án.

Nhìn chung, hình thức quản lý rừng cộng đồng này đã đem lại hiệu quả và được rất nhiều địa phương thực hiện. Tuy nhiên, vẫn còn những khó khăn vướng mắc do cộng đồng đã có quyết định giao đất, giao rừng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do vậy ngoài nguồn đầu tư và hỗ trợ từ các chương trình, dự án thì

các quyền cơ bản của chủ rừng theo quy định của pháp luật, cộng đồng vẫn không được hưởng như việc vay vốn từ các tổ chức tín dụng, đầu tư hỗ trợ của Nhà nước cũng như xử lý các hành vi xâm hại đến rừng cộng đồng là hết sức khó khăn.

4.2.3. Đất rừng sử dụng vào mục đích lâm nghiệp do cộng đồng nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng mới rừng của các tổ chức nhà nước

Đây là hình thức cộng đồng nhận khoán theo quy định tại Nghị định 01/CP ngày 4 tháng 1 năm 1995 của Chính phủ các tổ chức giao khoán cho cộng đồng chủ yếu là lâm trường quốc doanh; ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; ban quản lý các dự án 327, 661 và các dự án khác. Sau khi ký hợp đồng khoán, các cộng đồng tự tổ chức lực lượng thực hiện các công việc đã ký kết trong hợp đồng. Quyền hưởng lợi của cộng đồng tùy thuộc vào tình trạng rừng lúc nhận khoán, thời gian và công sức đã đầu tư vào rừng, thông qua hình thức nhận tiền và được hưởng một phần sản phẩm khi rừng được phép khai thác chính, ngoài ra còn được thu hái lâm sản ngoài gỗ, sản phẩm nông lâm kết hợp trên đất rừng nhận khoán.

4.3. Các hình thức quản lý đất rừng dựa vào cộng đồng

4.3.1. Tổ chức quản lý rừng theo dòng tộc (dòng họ), theo dân tộc

Cộng đồng tổ chức quản lý rừng và đất rừng theo dòng họ, theo dân tộc nơi có diện tích rừng và đất rừng nhỏ, do họ tự thừa nhận hay đã mặc nhiên công nhận từ các thế hệ trước. Những khu rừng này, thường nằm gần nơi cư trú của các cộng đồng với các tên gọi như: rừng thiêng (tôn thờ thần thánh theo tín ngưỡng), rừng ma (khu rừng chôn cất người chết – nghĩa địa), rừng mớ nước (khu vực bảo vệ nguồn nước cung cấp trực tiếp cho cộng đồng), rừng gỗ gia dụng (nơi cung cấp lâm sản và lâm sản ngoài gỗ cho cộng đồng).

Việc tổ chức bảo vệ rừng gắn bó chặt chẽ với những tập quán truyền thống và hệ thống tư tưởng của cộng đồng, vai trò của người trưởng tộc hoặc già làng rất quan trọng. Hầu hết các công việc quản lý rừng của họ đều có sự phân công rõ ràng, các thành viên thực hiện tự giác và nghiêm túc (Cẩm nang ngành lâm nghiệp, 2006a).

4.3.2. Tổ chức quản lý rừng theo thôn, làng, buôn, bản, ấp (gọi chung là thôn)

Theo Cẩm nang ngành Lâm nghiệp (2006a), đây là hình thức tổ chức quản lý rừng cộng đồng chủ yếu hiện nay. Hình thức tổ chức này dựa trên cơ sở vị trí địa lý và khu vực người dân sinh sống. Phần lớn các thôn đều xây dựng quy ước/hương ước quản lý và bảo vệ rừng cộng đồng, tổ chức lực lượng tuần tra rừng chuyên trách hoặc phân công luân phiên các hộ gia đình trong thôn. Trưởng thôn điều hành các công việc chung liên quan đến bảo vệ rừng cộng đồng. Ở một số địa phương, đây là các loại rừng và đất rừng của làng xã được quản lý từ lâu đời, rừng trồng của các hợp tác xã, rừng tự nhiên đã được giao cho các hợp tác xã trước đây sau khi chuyển đổi hợp tác xã đã giao lại cho thôn quản lý.

4.3.3. Quản lý theo nhóm hộ/nhóm sở thích

Hình thức này được thực hiện ở một số nơi. Nhóm hộ có thể hình thành từ một số hộ gia đình cư trú liền nhau trong phạm vi một thôn, một xóm hoặc gồm một số hộ gia đình có quan hệ huyết thống hoặc họ hàng; cũng có trường hợp là những cá nhân cùng lứa tuổi, cùng có mong muốn được tham gia quản lý rừng. Nhóm hộ này tự phân công để bảo vệ rừng, có thể cả nhóm cùng tham gia tuần tra rừng hàng ngày, hàng tuần hoặc luân phiên nhau; một số hộ có rừng gần nhau liên kết bảo vệ rừng (Cẩm nang ngành lâm nghiệp, 2006a).

Theo tác giả Nguyễn Bá Ngãi (2006) ở miền núi phía Bắc có một số hình thức quản lý rừng cộng đồng sau:

Bảng 1. Một số hình thức quản lý rừng cộng đồng của một số cộng đồng đồng bào dân tộc ít người vùng núi phía Bắc

STT	Địa điểm	Hình thức quản lý	Nguồn gốc hình thành	Hiện trạng và quy mô	Mục đích quản lý, sử dụng
1	Bản Huổi Cáy, xã Mùn Chung, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên - Cộng đồng đồng bào	Cộng đồng quản lý theo truyền thống	Bản tự công nhận từ lâu đời	Rừng tự nhiên 81ha	Bảo vệ nguồn nước, lấy gỗ làm nhà, các lâm sản khác tiêu dùng hàng ngày

	H'Mông				
2	Thôn Cài, xã Vũ Lâm, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hoà Bình – Cộng đồng đồng bào Mường	Nhóm hộ gia đình	Xã hợp đồng sử dụng rừng	Rừng tự nhiên, rừng trồng, 31ha	Phủ xanh đất trống, lấy gỗ, tre nứa bán ra thị trường
3	Thôn Páng, xã Phú Thanh, huyện Quan Hoá, tỉnh Thanh Hoá – Cộng đồng đồng bào Thái	Cộng đồng quản lý	Giao và hợp đồng khoán bảo vệ với khu bảo tồn Pù Hu.	Rừng tự nhiên, 200ha, trong đó giao: 102ha, hợp đồng khoán: 98ha	Bảo vệ nguồn nước, lấy gỗ làm nhà, các lâm sản khác tiêu dùng hàng ngày, thu nhập từ khoán bảo vệ.
4	Thôn Páng, xã Phú Thanh, huyện Quan Hoá, tỉnh Thanh Hoá – Cộng đồng đồng bào Thái	Nhóm hộ tự liên kết quản lý	Giao cho hộ quản lý và sử dụng, các hộ tự liên kết.	120ha do 10 nhóm hộ tự liên kết quản lý.	Trồng rừng sản xuất cung cấp Luồng cho thị trường.

(Nguồn: Nguyễn Bá Ngãi, 2006)

4.4 Quản lý và sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng ở một số nước trên thế giới

4.4.1. Ở Philippin

Trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, Philippines là một trong những ít quốc gia đi đầu trong phát triển chính sách và tiên phong để tiến đến mục tiêu quản lý rừng bền vững thông qua lâm nghiệp cộng đồng. Việc tiếp cận và hưởng lợi từ quản lý rừng được dân chủ hoá bằng cách chuyển quyền và trách nhiệm quản lý nhất định cho các cộng đồng rừng. Nền tảng của quản lý rừng bền vững là một chính sách luật định được quy định ổn định và rõ ràng. Các “quyền mềm” trong một số quy định về sử dụng đất mà không được luật hoá đã không cung cấp đủ động lực để khuyến khích cộng đồng đầu tư về nhân lực và tài chính vào quản lý và phát triển rừng. Những quyền này

rất dễ bị thay đổi và dễ dàng dẫn đến bất lợi về kinh tế, xã hội và môi trường. Hơn nữa, việc luật hóa chính sách đối với lâm nghiệp cộng đồng cần được "cho phép" hơn là "thực thi". Cần đủ linh hoạt áp dụng tại các địa phương có điều kiện khác nhau, thuận lợi hơn là hạn chế, và đủ đơn giản cho cộng đồng hiểu và thực thi. Bắt đầu từ truyền thống pháp lý hoặc chức năng lập chính sách mà cơ quan lâm nghiệp có được trong nhiều thế kỷ nhưng cần hỗ trợ nhiều hơn và thuận lợi hơn để hỗ trợ cộng đồng cải thiện sinh kế của họ và tình trạng của rừng. Để đạt được điều này đòi hỏi phân cấp trách nhiệm không chỉ cho chính quyền mà còn cho các cộng đồng địa phương. Thay đổi những quy định lỗi thời của chính sách và thủ tục (Lucrecio L. Rebugio Antonio P. Carandang et al., 2008).

4.4.2. Ở Indonesia

Theo Yanti Kusumanto and Martua T. Sirait, có thể thấy rằng vào trước những năm 70 việc quản lý tài nguyên rừng của Indonesia được đánh dấu bằng sự bùng nổ của việc khai thác gỗ thương mại. Những khu rừng rộng lớn, chủ yếu là trên các hòn đảo bắt đầu được cho các tập đoàn trong và ngoài nước thuê để khai thác gỗ, sử dụng trồng rừng với quy mô lớn nhằm mục đích thu được lợi nhuận tối đa. Từ 152 triệu ha rừng có trữ lượng cao của Indonesia đã có vào năm 1950 giảm xuống dưới 95 triệu ha trong những năm 90.

Sau Hội nghị Lâm nghiệp thế giới tổ chức tại Jakarta vào năm 1978, nơi các thành viên chỉ trích và ngăn chặn khai thác thương mại và đề cao việc bảo tồn rừng thì Chính phủ Indonesia mới nỗ lực tăng cường hợp tác với các cộng đồng trong hoạt động quản lý rừng. Có rất nhiều các chương trình, dự án đã được thực hiện nhằm mục tiêu quản lý và sử dụng đất rừng hiệu quả dựa vào cộng đồng. Tuy nhiên, việc bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng ở Indonesia vẫn còn gặp rất nhiều những tồn tại, bất cập cần phải khắc phục như:

+ Chưa có quy định rõ ràng liên quan đến quyền kiểm soát, quyền sở hữu đất và tài sản trên đất. Căn cứ nào để nhà nước kiểm soát đất và các nguồn lực: Trên nguyên tắc kết nối không thể tách rời giữa đất rừng và tài nguyên rừng hay dựa trên nguyên tắc tách ngang giữa đất và rừng tài nguyên? Luật Nông nghiệp Indonesia thừa nhận cả hai

nguyên tắc, trong khi Luật Lâm nghiệp thì không hướng dẫn rõ ràng 2 nguyên tắc này. Ví dụ: khu vực rừng được giao cho các đồn điền công nghiệp quy mô lớn (HTI) theo nguyên tắc tách biệt giữa rừng và tài nguyên trên đất, trong khi các chương trình lâm nghiệp cộng đồng (HKM) thì lại có sự kết nối không thể tách rời giữa đất rừng và tài nguyên rừng.

+ Xung đột hoặc chồng chéo của các cơ quan

+ Phân cấp trong quản lý tài nguyên rừng, nhất là đối với rừng cộng đồng....

4.4.3. Ở Ấn Độ

Theo các tác giả Priya Shyamsundar and Rucha Ghate¹ (2011), Ở các nước đang phát triển, ước tính có khoảng 22% rừng thuộc sở hữu của cộng đồng và các nhóm người dân bản địa. Nghiên cứu của Priya Shyamsundar và Rucha Ghate (2011) cho thấy, việc quản lý rừng dựa vào cộng đồng có thể làm giảm mất rừng và cộng đồng địa phương được hưởng lợi nhiều hơn từ rừng.

Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng: Ấn Độ quản lý rừng dựa vào cộng đồng đã thành công trong điều tiết các nguồn lợi từ rừng và cho thấy rừng thuộc quyền quản lý cộng đồng không bị suy thoái hơn rừng do nhà nước quản lý hoặc ít nhất là như các bộ phận rừng của nhà nước.

Nhìn chung, tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng quản lý không phải là thuốc chữa bách bệnh cho quản lý rừng ở các nước đang phát triển. Nó cũng không phải là một giải pháp đồng nhất. Thay vào đó, lâm nghiệp cộng đồng nên được triển khai bằng nhiều hình thức. Vấn đề phân cấp quản lý là nguyên nhân lớn nhất dẫn đến sự thất bại trong quản lý rừng cộng đồng. Nhiều chính quyền địa phương chưa được thực sự phân cấp quản lý trong việc quản lý rừng cộng đồng. Nhiều cộng đồng địa phương đã bị ảo giác về sức mạnh trong quyền quản lý rừng cộng đồng. Ví dụ, cộng đồng ở nhiều nơi có trách nhiệm bảo vệ rừng, nhưng không quyền xử phạt, không được sử dụng các khoản thu từ rừng. Ngoài ra, các cộng đồng còn thường xuyên xảy ra xung đột do chưa phân định rõ ranh giới.

Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các nhà hoạch định chính sách cần tập trung vào việc cải thiện quyền sử hữu rừng, tăng cường giám sát tại địa phương để hạn chế những bất đồng liên cộng đồng và việc phân cấp quản lý rừng cộng đồng.

4.4.4. Ở Châu Âu

Theo Sally Jeanrenaud (2001), ở châu Âu quyền sử hữu rừng được chia thành 2 loại lớn là sở hữu rừng tư nhân và sở hữu rừng cộng đồng. Sở hữu tư nhân lớn hơn 70% ở Bồ Đào Nha, Pháp, Thụy Điển và Thụy Sĩ, còn ở Đức và Hy Lạp hầu hết rừng thuộc sở hữu công cộng (82% diện tích rừng ở Hy Lạp thuộc quyền sở hữu cộng đồng).

Quản lý rừng cộng đồng ở các quốc gia châu Âu đã đem lại hiệu quả rất lớn về mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Rất nhiều mô hình rừng cộng đồng được áp dụng, tuy nhiên không có mô hình mẫu chuẩn nào được áp dụng.

Quản lý rừng cộng đồng ở châu Âu cũng gặp phải một số thách thức lớn đó là: Các chính sách quản lý rừng cộng đồng, cách tiếp cận cộng đồng; Hỗ trợ tài chính đối với rừng cộng đồng; Mối liên kết giữa các cộng đồng; Vai trò của địa phương và cộng đồng các dân tộc trong việc quản lý rừng bền vững.

4.5. Chính sách quản lý và sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng ở Việt Nam

4.5.1. Chính sách quản lý đất rừng cộng đồng qua các thời kỳ

- Trước 1954: *Thừa nhận sự tồn tại của rừng cộng đồng.* Chế độ thuộc địa, phong kiến thừa nhận rừng cộng đồng truyền thống. Quản lý rừng cộng đồng dựa trên các hương ước và luật tục truyền thống (Nguyễn Bá Ngãi, 2009).

- Từ 1954 – 1975: *Không quan tâm đến rừng cộng đồng nhưng tôn trọng cộng đồng đang quản lý những khu rừng theo truyền thống.* Ở miền Bắc, thực hiện chính sách cải cách ruộng đất và hợp tác hóa, tập trung phát triển lâm nghiệp quốc doanh và hợp tác xã nông - lâm nghiệp. Mặc dù không quan tâm lâm nghiệp hộ gia đình và lâm nghiệp cộng đồng, nhưng về cơ bản, Nhà nước vẫn tôn trọng cộng đồng vùng miền núi quản lý rừng theo phong tục truyền thống, lâm nghiệp hộ gia đình được xác định là kinh tế phụ. Trong khi đó, ở miền Nam, quản lý rừng cộng đồng vẫn duy trì giống thời kỳ trước năm 1954 (Nguyễn Bá Ngãi, 2009).

- Từ 1976 – 1985: *Tập trung và kế hoạch hóa cao độ lâm nghiệp quốc doanh và tập thể, rừng do cộng đồng quản lý bị thu hẹp.* Nhà nước thực thi chính sách quản lý kinh tế tập trung và kế hoạch hóa cao độ lâm nghiệp quốc doanh và tập thể, do vậy rừng do cộng đồng quản lý bị thu hẹp. Tuy nhiên, một số nơi ở vùng miền núi vẫn tồn tại các khu rừng do cộng đồng tự công nhận nhưng mức độ tự quản dần bị mai một và lỏng lẻo. Quyết định 184 của Hội đồng Bộ trưởng năm 1982 và Chỉ thị 29 của Ban Bí thư năm 1983 về giao đất giao rừng cho các thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể, bắt đầu chú ý đến hợp đồng khoán rừng cho hộ gia đình (Nguyễn Bá Ngãi, 2009).

- Từ 1986 – 1992: *Lần đầu tiên đề cập làng bản là chủ rừng hợp pháp đối với rừng truyền thống của làng bản.* Năm 1986, Nhà nước thực hiện công cuộc đổi mới bằng việc thừa nhận 5 thành phần kinh tế. Năm 1987 và năm 1991 lần đầu tiên ra đời Luật Đất đai, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng cho phép giao đất, giao rừng cho tổ chức, cá nhân và hộ gia đình. Lâm nghiệp hộ gia đình được thừa nhận. Chính sách về lâm nghiệp lần đầu tiên đề cập làng bản là chủ rừng hợp pháp đối với rừng truyền thống do họ quản lý: Ngày 17/01/1992, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) ra Nghị định số 17/HTBT về việc thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng xác nhận làng, bản có rừng trước ngày ban hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng là *chủ rừng hợp pháp* (Nguyễn Bá Ngãi, 2009).

- Từ 1993 – 2002: *Tăng cường quá trình phi tập trung hoá trong quản lý rừng, quan tâm đến xã hội hóa nghề rừng nhưng chính sách đối với lâm nghiệp cộng đồng chưa rõ ràng.* Chính sách lâm nghiệp tăng cường quá trình phi tập trung hoá trong quản lý rừng, quan tâm đến xã hội hóa nghề rừng, tuy nhiên chính sách đối với lâm nghiệp cộng đồng chưa rõ ràng. Ở một số vùng đã thực hiện nhiều mô hình quản lý rừng cộng đồng nhưng ở mức độ tự phát hoặc mang tính chất thí điểm. Nhiều địa phương đã vận dụng một số văn bản của Nhà nước và của ngành cho phát triển lâm nghiệp cộng đồng như Nghị định 01/CP năm 1995 về giáo khoán đất lâm nghiệp, Nghị định 29/CP năm 1998 về Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, Quyết định 245/1998/QĐ-TTg về việc thực hiện trách nhiệm của Nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp, Thông tư 56/TT năm 1999 của Bộ NN&PTNT về hướng dẫn xây dựng quy

ước bảo vệ phát triển rừng trong cộng đồng, Quyết định 08/2001/QĐ-TTg về quy chế quản lý 3 loại rừng, Quyết định 178/2001/QĐ-TTg về quyền hưởng lợi và nghĩa vụ khi tham gia quản lý rừng (Nguyễn Bá Ngãi, 2009).

- Từ 2003 – nay: *Hình thành khung pháp lý cơ bản cho lâm nghiệp cộng đồng.* Chính sách lâm nghiệp đã hình thành khung pháp lý cơ bản cho lâm nghiệp cộng đồng. Khái niệm "Cộng đồng dân cư" đã được Luật Đất đai năm 2003 định nghĩa và quy định là một trong những người sử dụng đất (Điều 9). Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 có một mục riêng quy định về giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn; quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư thôn được giao rừng. Nghị định 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ quy định cộng đồng dân cư thôn được giao đất rừng phòng hộ với các quyền chung như hộ gia đình và cá nhân được giao đất lâm nghiệp nhưng cộng đồng dân cư thôn không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, tặng cho quyền sử dụng đất; không được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Bộ luật Dân sự năm 2005 thừa nhận khái niệm sở hữu chung của cộng đồng: Cộng đồng dân cư thôn có quyền sở hữu đối với tài sản được hình thành theo tập quán, tài sản do các thành viên trong cộng đồng đóng góp và cùng quản lý, sử dụng theo thoả thuận vì lợi ích của cộng đồng.

Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành từ 01/07/2014 một lần nữa khẳng định cộng đồng dân cư là một chủ thể, Khoản 3, Điều 5, quy định: Cộng đồng dân cư gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và điểm dân cư tương tự có cùng phong tục, tập quán hoặc có chung dòng họ; Khoản 3, Điều 7, Luật Đất đai năm 2013 quy định: “Người đại diện cho cộng đồng dân cư là trưởng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố hoặc người được cộng đồng dân cư thỏa thuận cử ra đối với việc sử dụng đất đã giao, công nhận cho cộng đồng dân cư”. Khoản 3, Điều 131 quy định: “Đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư sử dụng được quy định như sau: Cộng đồng dân cư được Nhà nước giao đất, công nhận quyền sử dụng đất để bảo tồn bản sắc dân tộc gắn với phong tục, tập quán của các dân tộc; Cộng đồng dân cư được nhà nước giao đất, công nhận quyền sử dụng đất có trách nhiệm bảo vệ đất được giao, được sử dụng đất kết hợp với mục đích

sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, không được sử dụng chuyển sang mục đích khác”. Tuy nhiên, Điều 181, vẫn quy định: “cộng đồng dân cư sử dụng đất không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, tặng cho quyền sử dụng đất; không được thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất” (Phạm Thanh Quế, Phạm Phương Nam, 2014).

4.5.2. Chính sách giao đất giao rừng cho cộng đồng

4.5.2.1. Chính sách giao đất, đất giao rừng

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2006), để bảo vệ và phát triển rừng, ngay từ những năm còn trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung, Đảng và Nhà nước đã chủ trương giao đất, giao rừng cho hợp tác xã, các đơn vị kinh tế và khoán cho gia đình xã viên trồng, bảo vệ rừng. Năm 1983, Ban Bí thư (khoá V) đã có Chỉ thị 29-CT/TW ngày 12/11/1983 về việc đẩy mạnh giao đất, giao rừng. Chỉ thị đã nhấn mạnh phải làm cho mỗi khu đất, mỗi cánh rừng, mỗi quả đồi đều có người làm chủ.

Theo Dương Viết Tình, Trần Hữu Nghị (2012), Chính sách Đổi mới năm 1986 là một bước ngoặt cho sự chuyển đổi thể chế quản lý rừng của Nhà nước sang cơ chế quản lý có sự tham gia của người dân dưới chính sách phân quyền cho các thành phần ở địa phương bao gồm hộ gia đình, nhóm hộ và cộng đồng thôn bản. Chính sách giao đất, giao rừng được bắt đầu từ những năm cuối của thập niên 80 thế kỷ XX, đất trống và rừng nghèo được giao cho hộ gia đình, trong khi đó trách nhiệm của lâm trường quốc doanh vẫn quản lý rừng tự nhiên. Khởi đầu cho chính sách phân quyền trong quản lý rừng là Luật Đất đai năm 1993 và Nghị định số 02/CP năm 1994 của Chính phủ về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp đã cho ra khung pháp lý về quyền sử dụng rừng và đất rừng...

Giao đất lâm nghiệp được triển khai rộng khắp theo Nghị định số 02/CP năm 1994 ở các địa phương. Từ bài học kinh nghiệm nhằm nâng cao hiệu quả giao đất giao rừng, Nghị định số 163/1999/NĐ-CP được ban hành. Hai nghị định này được coi là “cơ sở pháp lý đầu tiên” hay bước đầu tiên trong việc giao đất rừng đến các tổ chức địa phương, hộ gia đình hoặc các cá nhân để bảo vệ, cải tạo, làm giàu, phát triển và trồng rừng. Nhằm tạo sự liên kết với các cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp, mà đặc

biệt là mối quan hệ giữa hệ thống lâm trường và người dân sống gần rừng, Nghị định số 01/CP năm 1995 đã tạo hành lang pháp lý cho việc giao, khoán quản lý bảo vệ rừng đến hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng (Duong Viết Tình, Trần Hữu Nghị, 2012).

Giai đoạn tiếp theo của chính sách giao đất, giao rừng là Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, nghị định nhằm xúc tiến thực hiện giao, cho thuê, khoán rừng và đất lâm nghiệp cho nhiều đối tượng thông qua Luật Đất đai năm 2003, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 và Chiến lược Phát triển lâm nghiệp đến năm 2020. Kèm theo đó là rất nhiều văn bản pháp quy dưới luật hướng dẫn thực hiện chính sách giao, cho thuê, khoán rừng và đất lâm nghiệp như Nghị định số 181/2003/NĐ-CP về thực thi Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 23/2006/NĐ-CP về thực thi Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 8/11/2005 của Chính Phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh; Thông tư số 62/2000/TTLT-BNN-TCĐC ngày 06/06/2000 thông tư liên tịch của Bộ nông nghiệp phát triển nông thôn và Tổng cục địa hướng dẫn việc giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.... Việc đẩy mạnh vấn đề giao đất giao rừng cho cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư và các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh là bằng chứng rõ ràng thể hiện quan điểm của Nhà nước về vấn đề phân quyền trong quản lý tài nguyên rừng (Duong Viết Tình, Trần Hữu Nghị, 2012).

4.5.2.2. Chính sách giao đất cho cộng đồng

Luật Đất đai năm 2003, là văn bản pháp lý quan trọng quy định các quan hệ liên quan đến đất đã quy định cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp với tư cách là người sử dụng đất. Khoản 3, Điều 9, quy định: *“Cộng đồng dân cư sinh sống trong cùng một địa bàn thôn.... được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất”*. Khoản 7, Điều 33 quy định: *“Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất cho cộng đồng dân cư sử dụng đất nông nghiệp”*. Khoản 2, Điều 66 quy định: *“Đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư sử dụng có thời hạn ổn định lâu dài”*.

Luật Đất đai năm 2003 còn quy định rõ, UBND cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cộng đồng. Cộng đồng dân cư thôn được giao đất nông nghiệp, được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất; được Nhà nước hướng dẫn, giúp đỡ trong việc cải tạo, bồi bổ đất nông nghiệp; được Nhà nước bảo hộ khi bị người khác xâm phạm đến quyền sử dụng đất hợp pháp của mình. Văn bản này còn quy định, cộng đồng dân cư được giao đất nông nghiệp có trách nhiệm bảo vệ diện tích được giao, được sử dụng đất kết hợp với mục đích sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, không được chuyển sang sử dụng vào mục đích khác, không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, tặng quyền sử dụng đất, không được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều này một lần nữa được khẳng định trong Luật Đất đai năm 2013. Khoản 5, Điều 100, quy định: *“Cộng đồng dân cư đang sử dụng đất và đất đó không có tranh chấp, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận là đất sử dụng chung cho cộng đồng thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”*.

4.5.2.3. Chính sách giao rừng cho cộng đồng

Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, là văn bản pháp lý quy định các quan hệ liên quan đến rừng (với tư cách là tài sản trên đất) quy định rõ: Nhà nước giao rừng phòng hộ, rừng sản xuất không thu tiền sử dụng rừng cho cộng đồng dân cư thôn quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài với tư cách như một chủ rừng. Điều 29, quy định: *“Cộng đồng được giao rừng là cộng đồng dân cư thôn có cùng phong tục, tập quán, có truyền thống gắn bó với rừng trong sản xuất, đời sống, văn hóa, tín ngưỡng; có khả năng quản lý rừng, có nhu cầu và đơn xin giao rừng. Việc giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn phù hợp với quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được phê duyệt; phù hợp với khả năng quỹ rừng của địa phương”*. Điều 29 còn quy định rõ: *“Những khu rừng được giao cho cộng đồng dân cư là những khu rừng hiện cộng đồng dân cư thôn đang quản lý, sử dụng có hiệu quả; những khu rừng giữ nguồn nước phục vụ trực tiếp cho cộng đồng, phục vụ lợi ích chung khác của cộng đồng mà không thể giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; những khu rừng giáp ranh giữa các thôn, xã, huyện không thể*

giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mà cần giao cho cộng đồng để phục vụ lợi ích của cộng đồng”.

Điều 30 quy định cộng đồng dân cư thôn được giao rừng có các quyền sau đây:

- Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng rừng ổn định, lâu dài phù hợp với thời hạn giao rừng;

- Được khai thác, sử dụng lâm sản và các lợi ích khác của rừng vào mục đích công cộng và gia dụng cho thành viên trong cộng đồng, được sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp kết hợp;

- Được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên diện tích được giao;

- Được hướng dẫn về kỹ thuật, hỗ trợ về vốn theo chính sách của Nhà nước để bảo vệ và phát triển rừng và được hưởng lợi ích do các công trình công cộng bảo vệ và cải tạo rừng mang lại;

- Được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư để bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng.

Điều 30 còn quy định cộng đồng dân cư thôn được giao rừng có nghĩa vụ sau đây:

- Xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng phù hợp với quy định của pháp luật, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện;

- Tổ chức bảo vệ và phát triển rừng, định kỳ báo cáo cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về diễn biến tài nguyên rừng và các hoạt động liên quan đến khu rừng theo hướng dẫn của ủy ban nhân dân xã;

- Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;

- Giao lại rừng khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng hoặc khi hết thời hạn sử dụng rừng;

- Không được phân chia rừng cho các thành viên trong thôn, không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng , cho thuê, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn kinh doanh bằng giá trị quyền sử dụng rừng được giao.

Như vậy, theo tinh thần Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, cộng đồng dân cư thôn là chủ rừng, được Nhà nước bảo hộ lợi ích hợp pháp trong quá trình bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên, cộng đồng chỉ là chủ thể quản lý rừng hạn chế (đặc thù) vì không được hưởng toàn bộ những quyền như các chủ rừng khác.

4.5.2.4. Chính sách giao khoán đất, rừng

Ngày 04/01/1995 Chính phủ đã ban hành Nghị định 01/CP về giao khoán đất lâm nghiệp. Văn bản này đã tạo khuôn khổ pháp lý cho các tổ chức được Nhà nước giao đất có quyền giao khoán đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; quy định thời gian giao khoán đất lâm nghiệp đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ là 50 năm, rừng sản xuất theo chu kỳ kinh doanh. Cũng theo văn bản này, người chịu trách nhiệm pháp lý trước Nhà nước đối với diện tích đất được giao vẫn là các tổ chức Nhà nước (bên giao khoán), còn người nhận khoán (tổ chức, hộ gia đình, cá nhân) chỉ chịu trách nhiệm quản lý rừng và đất theo hợp đồng ký kết với bên giao khoán. Như vậy đối với việc nhận khoán bảo vệ rừng thì khái niệm về "tổ chức" có thể được mở rộng hơn và cộng đồng dân cư thôn được nhận khoán bảo vệ rừng. Cộng đồng dân cư tham gia nhận khoán rừng với tư cách như một hộ nhận khoán (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2006).

4.6 Các công trình nghiên cứu về quản lý và sử dụng đất rừng dựa vào cộng

4.6.1. Về chính sách giao đất, giao rừng

- Theo tác giả Ngô Quang Vĩnh, Ngô Thị Phương Anh và cộng sự (2012), rừng đã được giao cho cộng đồng quản lý với hai hình thức: Cộng đồng thôn và nhóm hộ. Việc giao rừng cho cộng đồng quản lý có hiệu quả hơn rất nhiều so với trước đây. Tuy nhiên, mô hình rừng giao cho cộng đồng thôn quản lý thì có hiệu quả hơn mô hình giao cho nhóm hộ. Nghiên cứu này của các tác giả đi sâu vào phân tích chính sách hưởng lợi từ việc quản lý và sử dụng rừng là chủ yếu. Qua nghiên cứu cũng cho thấy chính sách giao đất giao rừng, các thủ tục pháp lý liên quan đến quyền sử dụng đất của cộng đồng còn nhiều bất cập cần phải nghiên cứu.

- Chính sách giao đất, giao rừng đã có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của người dân. Góp phần thay đổi nhận thức, lối sống của người dân địa phương tạo điều kiện

cho người dân được tiếp cận với nhiều nguồn tri thức mới, nhiều hoạt động sinh kế mới, biết ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhờ vậy chất lượng lao động ngày được nâng cao, góp phần cải thiện đời sống hộ gia đình. Tuy nhiên bên cạnh đó, trong quá trình triển khai, Chính sách đã bộc lộ một số khiếm khuyết gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của người dân địa phương. Việc triển khai Chính sách đã làm gia tăng hiện tượng bất bình đẳng trong cộng đồng (Nguyễn Thị Mỹ Vân, 2013).

- Tại Hội thảo khoa học “Vai trò của giao đất giao rừng trong tái cơ cấu ngành lâm nghiệp” do hai tổ chức Forest Trends và Tropenbos International phối hợp với Viện Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng (SFMI) tổ chức 16/4/2014, tại Hà Nội các nhà khoa học đã đưa ra kết luận “Đổi mới”, “tái cơ cấu” và “nâng cao hiệu quả hoạt động” nên được thực hiện theo cách tạo ra sự dịch chuyển trong phương thức quản lý, chuyển đổi từ hình thức quản lý lâm nghiệp trọng tâm là Nhà nước sang hình thức quản lý với hộ gia đình và cộng đồng làm trung tâm. Để thực hiện điều này đòi hỏi cần phải có những tư duy và bước đi mới, đặc biệt trong việc tiếp tục đẩy mạnh phân quyền trong sử dụng và quản lý tài nguyên rừng cho hộ và cộng đồng, nâng cao tiếp cận đất đai và tài nguyên rừng cho hộ và cộng đồng. Khi lợi ích lâu dài từ rừng của các hộ và cộng đồng được đảm bảo, giao đất, giao rừng sẽ có cơ hội cải thiện sinh kế cho người dân và cộng đồng và trực tiếp góp phần nâng cao độ che phủ và chất lượng rừng.

4.6.2. Về vấn đề hưởng lợi từ giao đất, giao rừng cho cộng đồng

Đã có rất nhiều những nghiên cứu, hội thảo và tài liệu tổng kết các hình thức hưởng lợi và vấn đề hưởng lợi của người dân từ diện tích rừng được giao.

+ Theo tác giả Ngô Quang Vĩnh, Ngô Thị Phương Anh và cộng sự (2012), các khu rừng tự nhiên giao cho cộng đồng hầu hết là rừng nghèo, mặc dù cơ chế hưởng lợi từ rừng của cộng đồng đã có tác dụng khuyến khích người dân tham gia, tuy vậy thủ tục khai thác phức tạp khó để cộng đồng thực hiện. Sự hỗ trợ của các dự án đã phần nào làm động lực thúc đẩy, nhưng thời gian hỗ trợ ngắn; sự phối hợp giữa các bên liên quan với cộng đồng trong quá trình quản lý bảo vệ rừng chưa được chặt chẽ.

+ Theo các tác giả Nguyễn Bá Ngãi, Phạm Đức Tuấn, Vũ Văn Triệu, và Nguyễn Quang Tân, trong Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về quản lý rừng cộng đồng Việt Nam tại Hà Nội, ngày 5 tháng 6 năm 2009 thì vấn đề “hưởng lợi rừng trong quản lý rừng cộng đồng” đã trở thành một vấn đề “nóng” trong hội thảo và cũng là vấn đề đòi hỏi phải có những đột phá về nhận thức, xây dựng cơ chế chính sách và quản lý. Những kinh nghiệm từ thí điểm hưởng lợi rừng do cộng đồng quản lý ở một số nơi ở Tây Nguyên cần được nghiên cứu và điều chỉnh trong chính sách hưởng lợi rừng. Hai định hướng hưởng lợi rừng trong quản lý rừng cộng đồng cần được quan tâm và nghiên cứu để mở rộng và thể chế hoá, đó là: Thứ nhất, thừa nhận và thể chế hoá khai thác thương mại và cơ chế hưởng lợi sản phẩm rừng thương mại từ rừng cộng đồng; Thứ hai, dần tiến tới cơ chế hưởng lợi rừng từ dịch vụ môi trường.

+ Cũng trong kỷ yếu Hội thảo quốc gia về quản lý rừng cộng đồng Việt Nam tại Hà Nội, ngày 5 tháng 6 năm 2009, từ quá trình 6 năm nghiên cứu, thử nghiệm quản lý rừng cộng đồng ở Tây Nguyên của tác giả Bảo Huy cho thấy: Quản lý rừng cộng đồng là phương thức quản lý rừng thích hợp với cộng đồng dân tộc thiểu số ở gần rừng. Qua đó, tác giả khẳng định, cộng đồng có thể hưởng lợi từ 3 nguồn sau: Cộng đồng hưởng lợi từ gỗ thương mại, cộng đồng hưởng lợi lâm sản ngoài gỗ và cộng đồng hưởng lợi các dịch vụ môi trường rừng.

Để có thể nhân rộng, phát triển phương thức quản lý rừng cộng đồng và cơ chế hưởng lợi, cần có: Quy hoạch và giao rừng cho cộng đồng thôn buôn ổn định lâu dài; Cần có một hệ thống thủ tục hành chính và cơ quan chuyên trách về quản lý rừng cộng đồng; Xem xét và thể chế hóa cơ chế hưởng lợi đã thử nghiệm.

4.6.3. Về kết quả của việc quản lý và sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng

- Theo tác giả Ngô Quang Vĩnh, Ngô Thị Phương Anh và cộng sự (2012), Chất lượng rừng do cộng đồng dân cư thôn QLBV ngày càng được nâng cao, cơ cấu thu nhập của người dân thay đổi so với trước khi giao rừng. Nhận thức của người dân về vai trò của rừng cộng đồng cũng có sự thay đổi có lợi cho việc quản lý bảo vệ. Nhờ đó mà rừng cộng đồng hạn chế được hiện tượng xói mòn, lở núi, cát bay; bảo đảm được nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất và hoạt động du lịch sinh thái ở các thôn.

- Theo tác giả Ngô Quang Vĩnh, Ngô Thị Phương Anh và cộng sự (2012): Qua nghiên cứu tại Thôn Phú Lộc – Thừa Thiên Huế thì: Cộng đồng dân cư thôn quản lý bảo vệ có hiệu quả hơn so với nhóm hộ.

- Theo Võ Đình Tuyên (2012), hiệu quả quản lý rừng cộng đồng thể hiện khá rõ nét ở các cộng đồng vùng cao nơi sản xuất hàng hoá và thị trường chưa phát triển nơi còn đang tồn tại nhiều phương thức sử dụng rừng với mục đích chung. Điểm này thể hiện khá rõ mô hình quản lý rừng cộng đồng ở Bản Lăn (*Sơn La*). Trong trường hợp này quản lý rừng mang lại hiệu quả trên các mặt xã hội và hiệu quả về môi trường hơn là hiệu quả kinh tế. Trong khi đó, khi sản xuất hàng hoá phát triển việc quản lý rừng cộng đồng chuyển sang một hình thức mới đó là tạo thành xu hướng cộng đồng nhóm hộ trong quản lý rừng. Trong trường hợp này hiệu quả quản lý rừng cộng đồng nhấn mạnh đến hiệu quả kinh tế. Từ đây dễ nhận thấy rằng hình thành hai loại hình quản lý rừng cộng đồng đó là lâm nghiệp cộng đồng đáp ứng nhu cầu sinh kế của địa phương và lâm nghiệp cộng đồng tiếp cận với sản xuất hàng hoá ở các vùng sản xuất và thị trường. Kết quả đã nghiên cứu và thống kê thấy rằng thực tế cho thấy người dân chưa quan tâm nhiều đến tỷ lệ hưởng lợi từ sản phẩm khai thác, chính vì thời gian chờ đợi quá dài mà thay vào đó là quan tâm đến diện tích đất có thể sản xuất nông nghiệp và mức đầu tư trồng rừng. Nguồn thu từ sản xuất lâm nghiệp không cao, hiệu quả sinh thái của rừng tự nhiên cao nhưng chưa có giá, hiệu quả sinh thái rừng trồng thấp phần lớn xói mòn vượt quá mức cho phép, hiệu quả xã hội rừng tự nhiên, rừng trồng thấp ... tất cả đều dẫn người dân chưa thực sự cuốn hút vào quản lý bảo vệ phát triển rừng, xã hội đánh giá chưa cao ngành lâm nghiệp.

Thực tế cho thấy rừng giao cho cộng đồng được quản lý tốt hơn, người dân có niềm vui và ý thức được rừng là tài sản của mình. Người dân đã quan tâm đầu tư vào các khu rừng của mình, một số khu rừng giao cho cộng đồng đầu tư chăm sóc, làm giàu rừng, áp dụng kiến thức bản địa để kinh doanh. Ở thôn Phú Lợi (*tỉnh Đắk Nông*), hoạt động sau giao đất giao rừng cho cộng đồng đã tổ chức phân công bảo vệ rừng đặc biệt là hoạt động kinh doanh rừng với sự tham gia trực tiếp của cộng đồng tạo ra thu nhập từ rừng thông qua công tác lâm sinh như tỉa thưa.

Tác giả cũng khẳng định mô hình rừng cộng đồng đã tạo ra công ăn việc làm cho người dân thông qua các hoạt động tuần tra, bảo vệ sinh rừng. Bình quân 1 năm cả

bản sử dụng 1/4 quỹ thời gian của năm để thực hiện các hoạt động này. Xoá đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập: tuy kinh tế thị trường chưa thực sự phát triển song cũng đã có sự trao đổi các sản phẩm khai thác từ rừng. Cho nên mô hình rừng cộng đồng đã đóng góp vào cơ cấu thu nhập, xoá đói giảm nghèo tại địa phương.

- Theo Nguyễn Bá Ngãi (2009), Tính đến 31 tháng 12 năm 2007 cả nước có 10.006 cộng đồng dân cư thôn, chủ yếu là các cộng đồng các đồng bào dân tộc ít người, đang quản lý và sử dụng 2.792.946,3 ha rừng và đất trồng đồi trọc (gọi chung là đất lâm nghiệp) để xây dựng và phát triển rừng, trong đó: 1.916.169,2 ha đất có rừng (chiếm 68,6%) và 876.777,1 ha đất trồng đồi trọc (chiếm 31,4%). Diện tích đất lâm nghiệp do cộng đồng quản lý nêu trên chiếm 17,20% diện tích đất quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp trên toàn quốc (16,24 triệu ha); diện tích đất lâm nghiệp có rừng do cộng đồng quản lý chiếm 15% tổng diện tích rừng của cả nước (12.873.815 ha). Trong diện tích đất lâm nghiệp có rừng do cộng đồng quản lý và sử dụng thì rừng tự nhiên chiếm tuyệt đại đa số lên đến 96%, rừng trồng chỉ chiếm có 4%. Cộng đồng quản lý chủ yếu rừng phòng hộ, đặc dụng (71%), rừng sản xuất chỉ chiếm 29%. Cộng đồng quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp với 3 hình thức sau:

- *Thứ nhất*, sử dụng vào mục đích lâm nghiệp được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho cộng đồng quản lý, sử dụng ổn định lâu dài (có quyết định hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và rừng, sau đây gọi tắt là giao) với diện tích 1.643.251,2 ha tương đương 58,8% diện tích đất lâm nghiệp do cộng đồng quản lý và sử dụng.

- *Thứ hai*, do cộng đồng tự công nhận và quản lý từ lâu đời nhưng chưa được Nhà nước giao (chưa có bất kỳ một loại giấy tờ hợp pháp nào, gọi tắt là chưa giao) với diện tích 247.029,5 ha tương đương 8,9%. Đó là các khu rừng thiêng, rừng ma, rừng mố nước, những khu rừng cung cấp lâm sản truyền thống cho cộng đồng.

- *Thứ ba*, đất rừng sử dụng vào mục đích lâm nghiệp của các tổ chức nhà nước (*Lâm trường, Ban quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ...*) được các cộng đồng nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi và trồng mới theo hợp đồng khoán rừng lâu năm, 50 năm, gọi tắt là nhận khoán với diện tích 902.662,7 ha tương đương 32,3%.

Nếu xét về vùng địa lý, vùng Tây Bắc có tỷ lệ cao nhất với 1.893.300,9 ha, chiếm 67,8% so với tổng diện tích đất lâm nghiệp do cộng đồng quản lý trên cả nước.

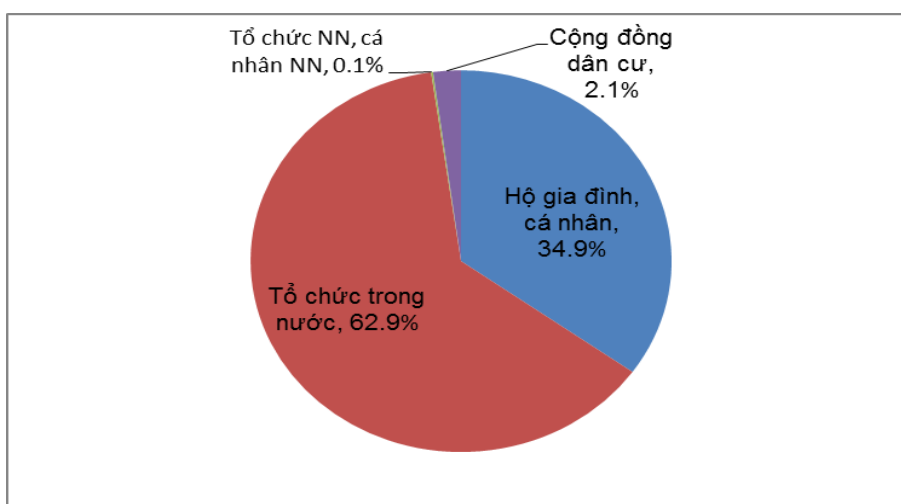
Tiếp đến là các vùng Đông Bắc 760.131,1 ha, vùng Tây Nguyên 62.422,3 ha và Bắc Trung Bộ 58.541,7 ha. Các vùng còn lại diện tích đất lâm nghiệp giao cho cộng đồng chiếm một tỷ lệ nhỏ. Một số tỉnh không có diện tích rừng và đất rừng giao cho cộng đồng quản lý bảo vệ (Nguyễn Bá Ngãi, 2009).

- Theo Quyết định số 1467/QĐ-BTNMT, ngày 21 tháng 7 năm 2014 về việc phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2013, tính đến ngày 1 tháng 1 năm 2014 cả nước có hơn 15,8 triệu ha đất lâm nghiệp được chia làm 3 loại: Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng. Trong đó, diện tích đất đã giao cho các đối tượng sử dụng là trên 12,5 triệu ha (chiếm 79,5 %) còn lại trên 3,2 triệu ha (chiếm 20,5%) hiện chưa được giao mà được đang được quản lý bởi các cộng đồng dân cư và UBND các xã.

Phần diện tích trên 12,5 triệu ha đã được giao cho các đối tượng gồm:

- + Hộ gia đình, cá nhân.
- + Tổ chức trong nước: UBND xã; tổ chức kinh tế; cơ quan, đơn vị của nhà nước; tổ chức khác.
- + Tổ chức nước ngoài (NN), cá nhân nước ngoài (NN): Nhà đầu tư liên doanh và nhà đầu tư 100% vốn nước ngoài.
- + Cộng đồng dân cư.

Tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp được giao cho các đối tượng sử dụng được thể hiện qua biểu đồ sau:



Hình 1. Biểu đồ tỷ lệ diện tích đất rừng được giao cho các đối tượng sử dụng

Như vậy, hiện nay diện tích đất lâm nghiệp đã được giao cho cộng đồng dân cư quản lý và sử dụng chiếm khoảng 2,1% (khoảng 268.376 ha) trong đó chỉ bao gồm rừng sản xuất và rừng phòng hộ. Còn đối với trên 3 triệu ha đất lâm nghiệp hiện chưa được giao sử dụng thì cộng đồng dân cư đang được tạm giao để quản lý trên 447.111 ha (chiếm 13,7% tổng diện tích đất chưa giao).

4.7. Bài học kinh nghiệm cho công tác quản lý và sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng

Từ những kinh nghiệm của thế giới và các nghiên cứu cụ thể ở Việt Nam, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm trong quản lý, sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng.

- Quản lý rừng cộng đồng đang trở thành một trong những phương thức quản lý rừng phổ biến ở Việt Nam.

- Yếu tố quyết định sự thành công của hệ thống quản lý, sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng là Nhà nước cần thừa nhận quyền sử dụng đất lâu dài của cộng đồng; cộng đồng cần có các hình thức tổ chức quản lý rừng thích hợp với điều kiện đặc thù; cộng đồng được tổ chức chặt chẽ và có cơ chế phân chia quyền lợi về các sản phẩm thu được từ rừng trên cơ sở bình đẳng giữa các thành viên trong cộng đồng.

- Cần phải có sự quản lý, giám sát chặt chẽ, thường xuyên đối với các cộng đồng sau khi đã được giao đất, giao rừng.

- Khi đã giao đất, giao rừng cho cộng đồng quản lý sử dụng thì có thể quy định cụ thể và mở rộng thêm các quyền và lợi ích của cộng đồng khi nhận đất, nhận rừng.

- Cần có hướng dẫn cụ thể, rõ ràng về trình tự, thủ tục giao đất, giao rừng, cho thuê đất hoặc khoán đất rừng cho cộng đồng quản lý và sử dụng.

- Việc giao đất, giao rừng cần phải thực hiện giao trên thực địa gắn với bản đồ, xác định ranh giới rõ ràng, tránh chồng lấn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

- 1 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2006a). Cẩm nang ngành lâm nghiệp, Lâm nghiệp cộng đồng.
- 2 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2006b). Một số vấn đề cơ chế, chính sách và quản lý ngành lâm nghiệp, Báo cáo tham luận tại diễn đàn lâm nghiệp Quốc gia, Hà Nội.
- 3 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (1998). Phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia (PRA) trong hoạt động khuyến nông khuyến lâm, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- 4 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2012). Quyết định số 1739 /QĐ-BNN-TCLN ngày 31 /7/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2012.
- 5 Dự án Phát triển lâm nghiệp xã hội Sông Đà (SFDP) - Chương trình hợp tác kỹ thuật lâm nghiệp Việt - Đức (2004). Bộ tài liệu tập huấn về lâm nghiệp cộng đồng.
- 6 Trương Tất Đơ (2013). REDD+ tại Việt Nam: Tổng quan và một số vấn đề cần quan tâm từ khía cạnh nghiên cứu và chính sách.
- 7 Phạm Phương Nam, Nguyễn Thanh Trà, Phạm Thanh Quế và Ngô Thị Hà (2014). Một số quy định về quản lý, sử dụng đất nông nghiệp hiện hành tại Việt Nam, Kỷ yếu hội thảo: “Pháp luật, chính sách đất đai đối với nông nghiệp, nông thôn, nông dân ở Việt Nam hiện nay”, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, tháng 12, tr 15 - 19.
- 8 Nguyễn Bá Ngãi (2006). Kết quả nghiên cứu quản lý rừng cộng đồng của đồng bào dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc Việt nam, Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Tháng 5, kỳ 1 năm 2006, tr 78-80.
- 9 Nguyễn Bá Ngãi (2009). Quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam: thực trạng, vấn đề và giải pháp, Kỷ yếu hội thảo quốc gia về quản lý rừng cộng đồng, Hà Nội.
- 10 Nguyễn Bá Ngãi, Nguyễn Ngọc Lung (2004). Báo cáo: Nghĩa vụ và quyền lợi của cộng đồng quản lý rừng.
- 11 Phan Đình Nhã. Rừng cộng đồng: Chính sách và thực tiễn, Hội thảo Quản lý rừng cộng đồng – Thực tiễn và chính sách – Viện tư vấn phát triển (CODE).
- 12 Phạm Thanh Quế, Phạm Phương Nam (2014). Một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đất rừng giao cho cộng đồng tại Việt Nam, Kỷ yếu hội thảo: “Pháp luật, chính sách đất đai đối với nông nghiệp, nông thôn, nông dân ở Việt Nam hiện nay”, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, tháng 12, tr 76 - 80
- 13 Nguyễn Hồng Quân, Phạm Xuân Phương (2006). Báo cáo: Một số vấn đề về lâm nghiệp cộng đồng bảo tồn và phát triển rừng ở Việt Nam.

- 14 Quốc hội (2003). Luật Đất đai.
- 15 Quốc hội (2004). Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.
- 16 Quốc hội (2005). Bộ Luật dân sự.
Quốc hội (2013). Luật Đất đai.
- 17 Shahidur R. Khandker, Gayatri B. Koolwal, Hussain A. Samad (2010). Cẩm nang Đánh giá tác động các phương pháp định lượng và thực hành, NXB Ngân hàng thế giới.
- 18 Dương Viết Tình, Trần Hữu Nghị (2012). Lâm nghiệp cộng đồng ở Miền Trung Việt Nam, NXB nông nghiệp, Hà Nội.
- 19 Tropenbos International Vietnam và Forest Trends (2014). Giao Đất Giao Rừng Trong Bối Cảnh Tái Cơ Cấu Ngành Lâm Nghiệp: Cơ hội và thách thức.
- 20 Đỗ Anh Tuấn (2012). Báo cáo kết quả và bài học kinh nghiệm trong quản lý rừng cộng đồng.
- 21 Võ Đình Tuyên (2012). Nghiên cứu các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ nông nghiệp, trường Đại học Lâm nghiệp, 142tr.
- 22 Nguyễn Thị Mỹ Vân (2013). Chính sách quản lý rừng và sinh kế bền vững cho cộng đồng các dân tộc thiểu số ở vùng núi tỉnh Thừa Thiên Huế, Luận án tiến sĩ khoa học môi trường, trường Đại học Quốc gia Hà Nội.
- 23 Ngô Quang Vĩnh, Ngô Thị Phương Anh và cộng sự (2012). Đánh giá hiệu quả quản lý rừng cộng đồng tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, Tạp chí khoa học, Đại học Huế, tập 75A, số 6.

II. Tiếng Anh

- 24 Nguyen Nghia Bien (2000). Forest Management Systems in the Uplands of Vietnam: Social, Economic and Environmental Perspectives.
- 25 FAO (1978). Forestry Paper 7: Forestry for Local Community Development, Rome.
- 26 R.J. Fisher and Pearmsak Makarabhirom (1997). Community Forest Management in SFDP Song Da strategies and issues, MARD, Ha Noi.
- 27 Lucrecio L. Rebugio Antonio P. Carandang, Josefina T. Dizon and Juan M. Pulhin Contributing authors: Leni D. Camacho, Don Koo Lee and Eleno O. Peralta Promoting Sustainable Forest Management through Community Forestry in the Philippines, Forest and society – Responding to global drivers of change, 355-368.

- 28 Ministry of Agriculture and Rural Development (2001). Forest management by the communities in Da phuc commune, yen thuy district and thuong tien commune, kim boi district, hoa binh province (including village rules for forestry), MARD – UNDP.
- 29 Prateep K. Nayak (2002). Community - based Forest Management in India: The Issue of Tenurial Significance.
- 30 Priya Shyamsundar, SANDEE and Rucha Ghate¹, SHODH (2011). Rights, Responsibilities and Resources: Examining Community Forestry in South Asia, economic and the environment, Number 54-11, June 2011, paper no. 59-11, Nagpur, India.
- 31 Robin Barr, Ann Busche, Michael Pescott, Agung Wiyono, Agus Eka Putera, Arlan Victor, Bahrin, Novi Fauzan, Sugeng Prantio, and Untung Karnanto (2012). Sustainable Community Forest Management, A Practical Guide to FSC Group Certification for Smallholder Agroforests.
- 32 Sally Jeanrenaud (2001). Communities and forest management in Western Europe.
- 33 Nguyen Van So (1999). Community forestry program in Vietnam, Program in Vietnam brings benefits of forest conservation to local people.
- 34 Tetra Tech ARD (2012). Devolution of forest rights and sustainable forest management volume 1: a review of policies and programs in 16 developing countries property rights and resource governance project (PRRGP).
- 35 Thomas Sikor and Nguyen Quang Tan (2011). Realizing Forest Rights in Vietnam: Addressing Issues in Community Forest Management, Hanoi.
- 36 Yamane, Taro. 1967. Statistics: An Introductory Analysis, 2nd Ed., New York: Harper and Row.